

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2017

DỰ THẢO

## NGHỊ ĐỊNH

### QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13;  
Căn cứ Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14;  
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;  
Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.*

## CHƯƠNG I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành Điều 4; khoản 1 và khoản 2 Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 17 và Điều 19 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14.

### Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này.

2. Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là một tập hợp các hoạt động có liên quan đến nhau, sử dụng các nguồn lực nhằm đạt được mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa có tiềm năng phát triển trong một hoặc nhiều ngành, lĩnh vực, địa bàn trong một hoặc nhiều giai đoạn.

2. Cơ quan chủ trì Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa là cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ xây dựng, tổ chức thực hiện, phối hợp, giám sát và đánh giá thực hiện và chịu trách nhiệm toàn bộ về Đề án.

3. *Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa* là cổng thông tin điện tử để các tổ chức, cá nhân công bố, truy cập thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

4. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm các cơ quan, tổ chức hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa ở cấp trung ương và cấp địa phương.

5. *Mạng lưới tư vấn viên* là tập hợp các tư vấn viên cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được các cơ quan quản lý nhà nước xây dựng tiêu chí để hình thành và công bố công khai nhằm hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

6. *Chẩn đoán doanh nghiệp* là việc đánh giá tình trạng của các bộ phận, các yếu tố bên trong doanh nghiệp, hiện trạng sản xuất – kinh doanh trong việc đáp ứng các yêu cầu của khách hàng, chủ sở hữu, người lao động; phát hiện các vấn đề liên quan không phù hợp để từ đó đánh giá kết quả thực hiện để có kế hoạch cải thiện kết quả hoạt động trong tương lai.

#### **Điều 4. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa bao gồm doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa, đáp ứng tiêu chí số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm và một trong hai tiêu chí tổng nguồn vốn hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề, cụ thể như sau:

| <b>Quy mô</b><br><br><br><br><br><br><br><b>Lĩnh vực</b> | <b>Doanh nghiệp siêu nhỏ</b>                       |                                                                              | <b>Doanh nghiệp nhỏ</b>                            |                                                                                                  | <b>Doanh nghiệp vừa</b>                            |                                                                                                      |
|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                                          | Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm | Tổng nguồn vốn hoặc doanh thu                                                | Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm | Tổng nguồn vốn hoặc doanh thu                                                                    | Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm | Tổng nguồn vốn hoặc doanh thu                                                                        |
| 1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản                     | 10 người trở xuống                                 | Tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống; hoặc doanh thu từ 3 tỷ đồng trở xuống | Từ trên 10 người đến 100 người                     | Tổng nguồn vốn từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 3 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | Từ trên 100 người đến 200 người                    | Tổng nguồn vốn từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng |

|                            |                    |                                                                               |                                |                                                                                                   |                                 |                                                                                                       |
|----------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 2. Công nghiệp và xây dựng | 10 người trở xuống | Tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống; hoặc doanh thu từ 3 tỷ đồng trở xuống  | Từ trên 10 người đến 100 người | Tổng nguồn vốn từ trên 1 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 3 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng | Từ trên 100 người đến 200 người | Tổng nguồn vốn từ trên 20 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 100 tỷ đồng đến 300 tỷ đồng |
| 3. Thương mại và dịch vụ   | 10 người trở xuống | Tổng nguồn vốn từ 1 tỷ đồng trở xuống; hoặc doanh thu từ 10 tỷ đồng trở xuống | Từ trên 10 người đến 50 người  | Tổng nguồn vốn từ trên 1 tỷ đồng đến 10 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 10 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng | Từ trên 50 người đến 100 người  | Tổng nguồn vốn từ trên 10 tỷ đồng đến 100 tỷ đồng; hoặc doanh thu từ trên 50 tỷ đồng đến 200 tỷ đồng  |

2. Trường hợp doanh nghiệp không đồng thời đáp ứng tiêu chí về số lao động và một trong hai tiêu chí tổng nguồn vốn hoặc tổng doanh thu năm như quy định tại khoản 1 Điều này, nhưng không vượt quá các mức quy định tại Điều 4 của Luật, thì doanh nghiệp căn cứ vào tiêu chí cao hơn để tự xác định quy mô doanh nghiệp và thống nhất áp dụng khi áp dụng các nội dung hỗ trợ.

#### **Điều 5. Ngành kinh tế làm căn cứ xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

Ngành kinh tế để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa căn cứ theo quy định của pháp luật về hệ thống lĩnh vực kinh tế Việt Nam và pháp luật chuyên ngành.

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực kinh tế thì doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định thuộc ngành kinh tế có doanh thu cao nhất. Trong trường hợp không xác định được ngành kinh tế có doanh thu cao nhất thì xác định ngành kinh tế sử dụng nhiều lao động nhất.

#### **Điều 6. Số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm làm căn cứ xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Số lao động làm căn cứ để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa là toàn bộ số lao động do doanh nghiệp quản lý, sử dụng và trả lương, trả công tham gia bảo hiểm xã hội theo pháp luật về bảo hiểm xã hội.

2. Cách xác định lao động tham gia bảo hiểm bình quân năm

a) Số lao động tham gia bảo hiểm bình quân năm bằng tổng của số lao động tham gia bảo hiểm các tháng trong năm /Số tháng trong năm.

b) Thời điểm làm căn cứ để xác định lao động tham gia bảo hiểm bình quân năm là cuối năm tài chính của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 (một) năm, thời điểm làm căn cứ để xác định lao động tham gia bảo hiểm bình quân năm là tính đến tháng liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ.

3. Chứng từ doanh nghiệp nộp bảo hiểm xã hội là căn cứ để xác định số lao động tham gia bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

**Điều 7. Tổng nguồn vốn làm căn cứ để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Tổng nguồn vốn được xác định trong bản cân đối kế toán của doanh nghiệp, bao gồm toàn bộ các khoản nợ phải trả và nguồn vốn thuộc sở hữu của doanh nghiệp là căn cứ để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Thời điểm làm căn cứ để xác định tổng nguồn vốn là cuối năm tài chính của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 (một) năm, thời điểm làm căn cứ để xác định tổng nguồn vốn là cuối quý liền kề thời điểm doanh nghiệp đăng ký hưởng nội dung hỗ trợ.

**Điều 8. Tổng doanh thu của năm trước liền kề làm căn cứ để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Doanh thu làm căn cứ để xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa là tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được xác định trên Báo cáo tài chính của doanh nghiệp nộp cho cơ quan quản lý thuế của năm trước liền kề.

2. Thời điểm làm căn cứ để xác định tổng doanh thu là doanh thu năm của năm trước liền kề. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động dưới 01 (một) năm hoặc trên 01 (một) năm nhưng chưa phát sinh doanh thu, thì căn cứ vào tiêu chí tổng nguồn vốn.

**Điều 9. Xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Căn cứ vào mẫu quy định tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Nghị định này, doanh nghiệp tự xác định và kê khai quy mô là doanh nghiệp siêu nhỏ hoặc doanh nghiệp nhỏ hoặc doanh nghiệp vừa làm căn cứ để nhận các nội dung hỗ trợ chung. Đối với các nội dung hỗ trợ quy định tại Chương 3 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa thì phải đáp ứng thêm các điều kiện quy định tại Nghị định này. Doanh nghiệp tự chịu trách nhiệm về tính xác thực của các tiêu chí tự kê khai.

2. Trong trường hợp có nhu cầu, cơ quan thực hiện hỗ trợ trực tiếp xác nhận tại cơ quan quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội và cơ quan thuế để xác minh việc tự xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trường hợp phát hiện sai lệch, doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo quy định hiện hành.

## **CHƯƠNG II. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ THÔNG TIN, TƯ VẤN, PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CHO DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA**

### **Điều 10. Hỗ trợ về thông tin cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ngoài việc công bố thông tin trên trang nội bộ của mình, có trách nhiệm gửi các thông tin quy định tại điểm a, b khoản 1, Điều 14 của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa dưới dạng bản giấy và bản điện tử về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm quản lý, bảo đảm hoạt động của Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

3. Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có các chức năng sau:

a) Cung cấp các thông tin về chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của nhà nước về doanh nghiệp nhỏ và vừa; tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản hướng dẫn về công tác hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Công bố thông tin về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và pháp luật có liên quan.

c) Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tra cứu về các chương trình, dự án, hoạt động, thông tin hỗ trợ doanh nghiệp.

d) Trao đổi, phối hợp thông tin với hệ thống thông tin điện tử của các cơ quan nhà nước khác về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

đ) Công bố thông tin về mạng lưới tư vấn viên quy định tại Nghị định này;

e) Công bố các tổ chức cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;

f) Cung cấp dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Các thông tin khác theo yêu cầu của doanh nghiệp được Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp cung cấp trên cơ sở thu phí. Mức phí được xác định theo đúng quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

### **Điều 11. Hỗ trợ về tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

1. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm xây dựng tiêu chí để xác nhận tổ chức, cá nhân thuộc mạng lưới tư vấn viên thuộc ngành lĩnh vực phụ trách, bao

gồm tư vấn viên đã và đang hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành và tư vấn viên hình thành mới, bảo đảm nguyên tắc sau:

a) Đối với cá nhân tư vấn phải đảm bảo về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm và thâm niên công tác, trình độ đào tạo, phù hợp và đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Đối với tổ chức phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Trên cơ sở công bố công khai tiêu chí tư vấn viên, Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm công nhận và công bố tư vấn viên lên mạng lưới trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, đồng thời giao đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ để tổ chức, quản lý hoạt động cho mạng lưới tư vấn viên theo quy định. Công chức đang làm việc trong cơ quan hành chính nhà nước, Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân không tham gia mạng lưới tư vấn viên.

3. Hồ sơ đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên cụ thể như sau:

a) Đối với trường hợp cá nhân tư vấn, hồ sơ bao gồm: sơ yếu lý lịch; bằng đào tạo; hợp đồng kinh nghiệm; chứng chỉ hành nghề (nếu có); thư giới thiệu của các tổ chức, cá nhân (nếu có) và các giấy tờ có liên quan khác.

b) Đối với trường hợp tổ chức tư vấn: giấy phép thành lập; hồ sơ của các cá nhân tư vấn thuộc tổ chức và các giấy tờ có liên quan khác.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm công bố danh sách tư vấn viên trên trang thông tin điện tử của mình đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để công bố công khai trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Việc miễn, giảm phí hợp đồng tư vấn quy định tại Điều này chỉ áp dụng đối với các hợp đồng tư vấn thuộc lĩnh vực sau:

a) Tư vấn chẩn đoán doanh nghiệp;

b) Tư vấn ứng dụng công nghệ và chuyển giao công nghệ;

c) Tư vấn sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới;

d) Tư vấn áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Tư vấn về các cam kết quốc tế thuộc lĩnh vực thương mại và đầu tư mà Việt Nam là thành viên;

e) Tư vấn chuyên sâu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị quy định tại Điều 23, Điều 26 của Nghị định này.

6. Doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng tư vấn thuộc mạng lưới tư vấn viên được miễn, giảm phí hợp đồng tư vấn, cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được miễn phí hợp đồng tư vấn chẩn đoán doanh nghiệp;

b) Hỗ trợ tối đa 50% phí hợp đồng tư vấn thuộc lĩnh vực quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều này cho doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ nhưng không quá 30 (ba mươi) triệu đồng trên 01 (một) hợp đồng và không quá 01 (một) hợp đồng trong một năm;

c) Hỗ trợ tối đa 30% phí hợp đồng tư vấn thuộc lĩnh vực quy định tại các điểm b, c, d, đ khoản 5 Điều này cho doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc lĩnh vực sản xuất, chế biến, nhưng không quá 20 (hai mươi) triệu đồng trên 01 (một) hợp đồng và không quá 01 (một) hợp đồng trong một năm.

7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn Quy chế hoạt động của mạng lưới tư vấn viên. Bộ Tài chính quy định về quy chế tài chính về hỗ trợ tư vấn cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trên cơ sở quy định của Nghị định này và Quy chế hoạt động của mạng lưới tư vấn viên.

8. Quy trình, thủ tục, trách nhiệm thực hiện việc hỗ trợ tư vấn

a) Doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận mạng lưới tư vấn viên trên các trang điện tử của Bộ, cơ quan ngang bộ và Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa để thoả thuận, ký hợp đồng tư vấn khi có yêu cầu.

b) Đơn vị đầu mối trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ tổ chức hoạt động cho mạng lưới tư vấn viên có trách nhiệm thẩm định và xác nhận hợp đồng tư vấn được nhận hỗ trợ;

c) Bộ Kế hoạch và đầu tư có trách nhiệm tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc lĩnh vực tư vấn chẩn đoán doanh nghiệp; các Bộ chuyên ngành có trách nhiệm tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc lĩnh vực tư vấn ứng dụng công nghệ và chuyển giao công nghệ, sản xuất thử nghiệm sản phẩm mới, áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; Bộ Công Thương có trách nhiệm tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc lĩnh vực tư vấn về các cam kết quốc tế thuộc lĩnh vực thương mại và đầu tư mà Việt Nam là thành viên.

d) Doanh nghiệp nhỏ và vừa được miễn, giảm phí hợp đồng tư vấn thông qua hình thức phiếu mua hàng;

9. Hồ sơ doanh nghiệp nhỏ và vừa để được nhận miễn, giảm phí hợp đồng tư vấn bao gồm:

- a) Bảng tự kê khai xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa như quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Nghị định này;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;
- c) Giấy tờ chứng minh doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến;
- d) Hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp nhỏ và vừa và tư vấn viên.

## **Điều 12. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa**

### **1. Hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.**

a) Đối với các khóa đào tạo được bố trí kinh phí từ ngân sách trung ương: ngân sách trung ương hỗ trợ 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp.

b) Đối với các khóa đào tạo được bố trí kinh phí từ ngân sách địa phương: căn cứ vào khả năng cân đối nguồn lực của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp, nhưng đảm bảo mức hỗ trợ tối thiểu 50%.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ học phí đối với học viên của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ. Mức học phí hỗ trợ cho một học viên được căn cứ trên số tiền ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ chức một khóa đào tạo và số học viên thực tế tham gia.

### **2. Hỗ trợ đào tạo nghề.**

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa được giảm 50% chi phí đào tạo nâng cao tay nghề có trình độ từ sơ cấp đến cao đẳng thuộc danh mục nghề trọng điểm quốc gia, nhưng không quá 20 triệu đồng trên một khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

Lao động tham gia khóa đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Lao động đã làm việc cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tối thiểu 6 tháng liên tục;
- b) Lao động không quá 50 tuổi.

### **3. Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa.**

Lao động làm việc tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ 50% chi phí đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhưng

không quá 01 (một) lần trong năm và có tối thiểu 10 học viên cho 01 (một) lần đào tạo.

4. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng các chương trình phổ biến, đào tạo, bồi dưỡng qua mạng internet, truyền hình cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm hướng dẫn thi hành khoản 1, 4 Điều này. Bộ Lao động Thương binh Xã hội có trách nhiệm hướng dẫn thi hành khoản 2, 3 Điều này. Bộ Tài chính quy định về quy chế tài chính về hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **CHƯƠNG III. QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA CHUYỂN ĐỔI TỪ HỘ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO, THAM GIA CỤM LIÊN KẾT NGÀNH, CHUỖI GIÁ TRỊ**

#### ***Mục 1: Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh***

**Điều 13. Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp**

1. Hộ kinh doanh khi đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được cơ quan đăng ký kinh doanh tư vấn miễn phí về hồ sơ, thủ tục đăng ký chuyển đổi.

2. Nội dung tư vấn miễn phí bao gồm:

a) Trình tự, thủ tục về đăng ký doanh nghiệp;

b) Tư vấn để lập hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh;

c) Quy trình, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

3. Hồ sơ để được tư vấn, hướng dẫn miễn phí gồm:

a) Giấy đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh;

b) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế;

c) Chứng từ nộp thuế môn bài, các loại thuế và khoản nộp ngân sách nhà nước khác (nếu có), tờ khai thuế trong thời hạn 01 năm trước khi chuyển đổi.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký tư vấn, hướng dẫn miễn phí

a) Chủ hộ kinh doanh nộp một bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này nộp tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Kế hoạch và Đầu tư giao cho đơn vị đầu mối đề tư vấn, hướng dẫn miễn phí các nội dung quy định tại khoản 2, Điều này.

**Điều 14. Hỗ trợ miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp và phí công bố thông tin doanh nghiệp lần đầu**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn phí công bố thông tin doanh nghiệp lần đầu tại Cổng thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia.

**Điều 15. Hỗ trợ miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện**

1. Quy trình, thủ tục, trách nhiệm của các bên liên quan đến việc cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

a) Trường hợp điều kiện kinh doanh không thay đổi về quy mô thì cơ quan quản lý nhà nước đúng thẩm quyền có trách nhiệm thông báo và công nhận bằng văn bản khi nhận được đơn đăng ký thay tên trong thời hạn 05 ngày làm việc;

b) Trường hợp điều kiện kinh doanh thay đổi về quy mô, cơ quan quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền có trách nhiệm tư vấn, hướng dẫn miễn phí về quy trình, thủ tục việc cấp phép lần đầu đối với doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ theo pháp luật chuyên ngành.

2. Các cơ quan quản lý nhà nước thuộc ngành nghề kinh doanh có điều kiện có trách nhiệm miễn lệ phí, phí thẩm định, cấp phép kinh doanh lần đầu cho doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

**Điều 16. Hỗ trợ miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được cơ quan quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu khi nộp hồ sơ như quy định tại khoản 3, Điều 13 Nghị định này.

**Điều 17: Hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.**

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm giao đơn vị đầu mối thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ tư vấn, hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh trong

thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

***Mục 2: Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị***

**Điều 18. Hình thức, thời hạn tổ chức thực hiện hỗ trợ**

1. Việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được thực hiện trên cơ sở xây dựng Đề án. Quy trình, thủ tục xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án thực hiện theo quy định tại Điều 19, Điều 20 và Điều 21 Nghị định này.

2. Khung Đề án bao gồm những nội dung cơ bản sau:

- a) Mục tiêu,
- b) Đối tượng và điều kiện hỗ trợ;
- c) Nội dung hỗ trợ;
- d) Nguồn lực thực hiện;
- đ) Cơ chế quản lý, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện;
- e) Thời gian thực hiện Đề án;
- f) Các nội dung khác (nếu có).

**Điều 19. Quy trình xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án:**

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức, hiệp hội có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị thuộc lĩnh vực, địa bàn quản lý.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ, tổ chức, hiệp hội xây dựng Đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt sau khi lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch Đầu tư, Bộ Tài chính.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Đề án trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt trước khi ra quyết định.

4. Trách nhiệm của cơ quan chủ trì đề án:

- a) Thành lập và ban hành quy chế hoạt động của bộ phận điều hành Đề án; quy trình xử lý hồ sơ tham gia Đề án;
- b) Chủ trì xây dựng nội dung và kinh phí hoạt động của Đề án;
- c) Tổ chức lựa chọn và xác nhận đối tượng được tham gia hỗ trợ của Đề án;
- d) Tổ chức lựa chọn các tổ chức, hiệp hội, cá nhân phù hợp đóng vai trò trung gian, cung cấp dịch vụ hỗ trợ;

e) Tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá, sơ kết và tổng kết tình hình thực hiện Đề án. Định kỳ hằng năm báo cáo cơ quan có thẩm quyền về tình hình triển khai Đề án.

g) Áp dụng các định mức chi tiêu theo đúng quy định.

h) Công khai thông tin về Đề án.

i) Quy định thời hạn tối đa việc thông báo và công bố công khai việc doanh nghiệp có được nhận hỗ trợ hay không.

#### **Điều 20. Nguyên tắc thực hiện hỗ trợ**

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo; doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được cơ quan chủ trì Đề án cung cấp phiếu mua hàng khi nhận các hỗ trợ quy định tại Nghị định này khi lựa chọn các đơn vị cung cấp dịch vụ của nhà nước hoặc tư nhân.

2. Căn cứ vào nguồn lực hỗ trợ, cơ quan chủ trì Đề án thực hiện hỗ trợ theo nguyên tắc nộp hồ sơ trước được hỗ trợ trước.

#### **Điều 21. Lập dự toán kinh phí thực hiện Đề án**

1. Các Bộ, ngành (cơ quan chủ trì Đề án) lập dự toán ngân sách để tổng hợp vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội và dự toán ngân sách nhà nước theo đúng quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và pháp luật đầu tư công.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp kế hoạch và có ý kiến đối với nội dung của Đề án. Bộ Tài chính thẩm định dự toán và bố trí vốn để thực hiện Đề án.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự toán ngân sách địa phương trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để triển khai, thực hiện Đề án.

#### **Điều 22. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo tham gia Đề án**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo khi đáp ứng điều kiện hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được lựa chọn khi đáp ứng một trong những tiêu chí sau sau:

1. Được đầu tư, tuyển chọn bởi các tổ chức trung gian, bao gồm:

a) Các khu làm việc chung quy định tại Điều 12 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b) Các tổ chức cung cấp dịch vụ, cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ sở thúc đẩy kinh doanh, đáp ứng các tiêu chí sau: Người đứng đầu có ít nhất 01 năm kinh nghiệm hoạt động tư vấn đầu tư, tài chính và hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp; Tổ chức có ít nhất 01 năm hoạt động, cung cấp dịch vụ cho ít nhất 10 nhóm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và đã đầu tư hoặc gọi vốn đầu tư được ít nhất 01 tỷ đồng cho các nhóm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo tại Việt Nam;

c) Các Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Điều 18, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Đã được nhận các giải thưởng cấp quốc gia thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, sáng kiến trong các ngành chế biến, chế tạo;

3. Đã được cấp sáng kiến, sáng chế;

4. Đã nộp đơn đăng ký sáng chế, tài sản trí tuệ;

5. Được lựa chọn trực tiếp bởi Hội đồng.

Việc thành lập và hoạt động của Hội đồng phải đảm bảo nguyên tắc sau:

a) Có tối thiểu 50% thành viên tham gia hội đồng là các đại diện từ các chuyên gia tư vấn độc lập trong nước và quốc tế, hiệp hội liên quan và các cá nhân khác;

b) Các thành viên của Hội đồng từ đại diện các cơ quan quản lý nhà nước hoạt động theo cơ chế kiêm nhiệm;

c) Hội đồng tự giải thể khi kết thúc Đề án.

### **Điều 23. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo**

1. Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ:

a) Tư vấn miễn phí về thủ tục xác lập quyền sở hữu trí tuệ;

b) Tư vấn miễn phí về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ;

c) Tư vấn miễn phí kiến thức, yêu cầu về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế;

d) Tư vấn miễn phí về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.

2. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới:

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

b) Tư vấn miễn phí để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

d) Tư vấn miễn phí để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường;

đ) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hoá tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm;

### 3. Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ

Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng mỗi năm.

### 4. Hỗ trợ về đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa:

a) Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học nhưng không quá 20 triệu đồng trên một khoá đào tạo và không quá 01 khoá đào tạo trên năm;

b) Cung cấp thông tin miễn phí, công khai cơ sở dữ liệu về những sáng chế đã đăng ký giúp doanh nghiệp có cơ hội tìm hiểu và khai thác;

c) Miễn phí gian hàng Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế;

d) Hỗ trợ miễn phí thông tin, truyền thông về kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo;

đ) Kết nối doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và các nhà nghiên cứu khoa học, viện nghiên cứu khoa học để hoàn thiện sản phẩm thúc đẩy thương mại hoá.

### 5. Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung

a) Miễn phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở hỗ trợ kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

b) Hỗ trợ 50% nhưng không vượt quá 5 triệu đồng/ tháng phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

## **Điều 24. Tiêu chí xác định ngành lĩnh vực để hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

Việc xác định ngành lĩnh vực để hỗ trợ phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến dựa vào một trong số các tiêu chí sau:

### 1. Đóng góp vào GDP của quốc gia hoặc địa phương;

2. Tốc độ tăng trưởng của sản phẩm đầu ra thuộc ngành, lĩnh vực;
3. Tạo việc làm cho người lao động;
4. Năng suất lao động cao;
5. Giá trị gia tăng cao;
6. Nâng cao thương hiệu quốc gia, có tiềm năng xuất khẩu, lợi thế cạnh tranh.

**Điều 25. Tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất chế biến khi đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa được xác định thông qua một trong các tiêu chí sau:

1. Có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với sản xuất, chế biến các sản phẩm, dịch vụ thuộc cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với các doanh nghiệp dẫn dắt thuộc chuỗi.
2. Có tái đầu tư cho nghiên cứu và phát triển.

**Điều 26. Nội dung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị**

1. Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên một khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm;

2. Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh:

- a) Tư vấn miễn phí thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;
- b) Tư vấn miễn phí xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa.

3. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường:

- a) Miễn phí tham dự các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế;
- b) Tư vấn miễn phí về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;

c) Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành.

4. Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng:

a) Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

b) Tư vấn miễn phí để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường;

d) Tư vấn miễn phí để tự tổ chức đo lường;

5. Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng:

a) Miễn phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

b) Miễn phí sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hoá của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

c) Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hoá tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm;

d) Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần và không quá 01 lần trên năm.

## **CHƯƠNG IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 27. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 và thay thế Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

### **Điều 28. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương triển khai Nghị định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình thực hiện và những vấn đề mới nảy sinh cần xử lý.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Xuân Phúc**